

Số: 39 /2018/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 07 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Cao Bằng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chất thải rắn sinh hoạt* (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

2. *Thu gom chất thải rắn sinh hoạt* là hoạt động tập hợp và lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm thu gom tới địa điểm hoặc cơ sở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. *Phân loại chất thải rắn sinh hoạt* là hoạt động phân tách chất thải nhằm chia thành các loại hoặc nhóm chất thải để có các quy trình quản lý khác nhau.

4. *Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt* là việc giữ chất thải rắn sinh hoạt trong một khoảng thời gian nhất định ở các địa điểm được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trước khi vận chuyển đến cơ sở xử lý.

5. *Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt* là quá trình chuyên chở chất thải rắn sinh hoạt từ nơi phát sinh đến nơi xử lý, có thể kèm theo hoạt động thu gom, lưu giữ (hay tập kết) tạm thời, trung chuyển chất thải và sơ chế chất thải tại điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

6. *Tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt* là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sơ chế mà không làm thay đổi tính chất của chất thải rắn sinh hoạt.

7. *Tái chế chất thải rắn sinh hoạt* là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải sinh hoạt.

8. *Xử lý chất thải rắn sinh hoạt* là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) để làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

9. *Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh* là hoạt động chôn lấp phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật về bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh.

10. *Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt* là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

11. *Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt* là tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

12. *Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt* là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

13. *Chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt* bao gồm chi phí đầu tư phương tiện, trang thiết bị, đào tạo lao động, chi phí quản lý và vận hành cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn tính theo thời gian hoàn vốn và quy về một đơn vị khối lượng chất thải rắn được thu gom, vận chuyển.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý chặt chẽ nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người; mọi hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt phải tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng khuyến khích các tổ chức, cá nhân xã hội hóa tham gia đầu tư vào công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo nhóm như quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây gọi tắt là

Nghị định số 38/2015/NĐ-CP); để tái sử dụng, tái chế nhằm giảm thiểu khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

2. Đối với các khu vực đã có bãi chôn lấp hoặc cơ sở xử lý, thực hiện dây chuyền phân loại chất thải rắn sinh hoạt trước khi xử lý đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì chủ nguồn thải thực hiện phân loại, bố trí thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu, hướng dẫn của chủ thu gom, vận chuyển, xử lý.

3. Đối với những nơi chưa có dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý thì khuyến khích hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt như sau: chất thải hữu cơ ủ làm phân bón cho cây trồng; chất thải có thể tái chế bán cho các cơ sở mua phế liệu; chất thải vô cơ không thể tái chế được chôn lấp hợp vệ sinh.

4. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo yêu cầu tại Khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

Điều 6. Thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Hoạt động thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo các quy định tại Điều 17 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP. Việc thực hiện thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom, vận chuyển theo kế hoạch thực hiện dịch vụ được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao; vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, các phương tiện vận chuyển phải đi đúng tuyến đường, không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi; tuân thủ quy định khi vào khu xử lý chất thải rắn.

c) Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển về các khu xử lý để tái chế, tái sử dụng, xử lý, tiêu hủy hoặc chôn lấp theo quy định. Đối với các trường hợp sử dụng các điểm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, các đơn vị thực hiện việc vận chuyển chất thải rắn từ điểm trung chuyển hoặc điểm tập kết tạm thời về nơi xử lý tập trung đảm bảo thời gian lưu giữ chất thải tại các điểm trung chuyển, điểm tập kết không quá 48 giờ.

2. Trang thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo yêu cầu tại Khoản 2 Điều 9 của Quy định này.

Điều 7. Lựa chọn và xây dựng các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Mạng lưới các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc

phê duyệt Đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Cao Bằng năm 2025 và đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Các điểm tập kết/trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt có vị trí thuận lợi về giao thông dễ dàng đảm bảo cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý; đáp ứng được các quy định về khoảng cách an toàn đến khu vực dân cư tập trung; phù hợp về địa hình, địa chất theo quy định; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí trong quá trình hoạt động, vận hành và đảm bảo mỹ quan đô thị.

3. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt cố định được đầu tư từ ngân sách Nhà nước, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giao cho các tổ chức, doanh nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm hoặc đơn vị sự nghiệp có chức năng thực hiện quản lý, vận hành.

Điều 8. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Công nghệ xử lý phải phù hợp với tính chất, thành phần chất thải rắn sinh hoạt và điều kiện cụ thể của tỉnh; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trong kết quả phê duyệt liên quan đến quy định về đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường. Ưu tiên lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với môi trường trong hoạt động xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

2. Địa điểm lựa chọn đầu tư xây dựng các khu xử lý, các điểm/bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, lò đốt rác phải phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn của tỉnh và quy hoạch chung của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung được giao cho các tổ chức, doanh nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện công tác đầu tư, xử lý. Việc lựa chọn chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và đấu thầu.

Điều 9. Yêu cầu về thiết bị lưu giữ và phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Các yêu cầu về thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Đảm bảo không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán mùi, không thấm nước mưa, không được ngâm hoặc rò rỉ nước rác.

2. Yêu cầu đối với các phương tiện thu gom, vận chuyển

a) Số lượng phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quãng đường, số lượng các điểm thu gom, khối lượng chất thải thu gom.

b) Các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

c) Yêu cầu đặc thù cho một số phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt như sau: xe tải thùng lắp cố định (xe chuyên dụng); xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; các phương tiện phải đảm bảo không được rơi vãi trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và có thiết bị nhằm khống chế việc rò rỉ của nước rỉ rác ra môi trường;

d) Đối với một số khu vực được phép sử dụng xe tự chế hoặc một số phương tiện khác để vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các khu vực không sử dụng được xe chuyên dụng đến các điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển phải đảm bảo không rơi vãi rác thải, rò rỉ nước rác trong quá trình vận chuyển.

Điều 10. Quản lý vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là chủ đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn do mình quản lý, bao gồm:

a) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt do mình làm chủ đầu tư, được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách;

b) Nhận chuyển giao từ các chủ đầu tư khác, khi dự án đã kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

2. Việc lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

3. Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư ngoài ngân sách, việc quản lý, vận hành thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

Điều 11. Yêu cầu vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Đơn vị được giao quản lý, vận hành có trách nhiệm thực hiện đúng quy trình công nghệ theo quy định tại Điều 10 Quy định này và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường.

2. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trước khi chính thức hoạt động phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo Điều 21 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

3. Chỉ được tiếp nhận và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định từ các đơn vị thu gom, vận chuyển đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Chủng loại, thành phần chất thải rắn tiếp nhận, xử lý phù hợp với quy trình, công nghệ xử lý chất thải của cơ sở xử lý chất thải.

4. Tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường, các biện pháp phòng ngừa, xử lý ô nhiễm như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt. Triển khai thực hiện chương trình giám sát môi trường tại cơ sở và báo cáo kết quả quan trắc đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo định kỳ được duyệt.

5. Xây dựng kế hoạch, chương trình và biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường theo quy định. Thực hiện công tác báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất và chuyên đề theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc địa bàn phục vụ, các sở chuyên ngành cấp tỉnh.

6. Phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự, an toàn của khu vực xử lý và xung quanh cơ sở xử lý chất thải rắn được giao quản lý, vận hành.

Điều 12. Giá dịch vụ vệ sinh và kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Hàng tháng các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nơi công cộng bắt buộc phải nộp tiền dịch vụ để được cung cấp dịch vụ vệ sinh (*thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến địa điểm xử lý*). Mức giá dịch vụ vệ sinh theo quy định.

2. Chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình về trạm trung chuyển/điểm tập kết được thu từ nguồn thu giá dịch vụ.

3. Chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển/điểm tập kết về khu vực xử lý: Chi phí xử lý được thu từ nguồn thu giá dịch vụ, phần còn lại được xem xét, bù đắp thêm thông qua ngân sách sự nghiệp môi trường được phân bổ hàng năm của các huyện, thành phố.

4. Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ được thực hiện theo hợp đồng giữa chủ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chủ thu gom, vận chuyển, xử lý.

5. Phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng chủ trì lập phương án giá theo Điểm a Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP trình đề Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính

theo Điều 10 Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập phương án giá trong phạm vi dự án do mình đầu tư và cung cấp dịch vụ theo Điểm b Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP trình Sở chuyên ngành thẩm định về định mức kinh tế, kỹ thuật; trình Sở Tài chính thẩm định phương án giá trước khi chủ đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định.

c) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá quy định tại Khoản 2 Điều 25, Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và các quy định khác hiện hành.

d) Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt là căn cứ để Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 13. Chính sách, ưu đãi xã hội hóa trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa trong các hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và đầu tư xây dựng, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt với các nội dung sau đây:

a) Đầu tư trang thiết bị, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng toàn bộ hoặc từng hạng mục công trình thuộc khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Mua sắm trang thiết bị, vật tư phục vụ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Đầu tư chuyển giao công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư, tham gia xã hội hóa trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt được hưởng các chế độ ưu đãi về đầu tư và các ưu đãi khác theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 212/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc thẩm quyền.

b) Kiểm tra, xử lý các vi phạm trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được phân công.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn việc cải tạo, phục hồi môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn, thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, kiểm tra thực hiện công tác vệ sinh môi trường theo quy định.

đ) Hàng năm rà soát, tổng hợp nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường sử dụng cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Chịu trách nhiệm chủ trì, theo dõi, tổng hợp về chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

g) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì thẩm định, trình duyệt quy hoạch xây dựng các cơ sở xử lý, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở và cấp giấy phép xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; hướng dẫn và quản lý các hoạt động xây dựng tại các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

c) Chủ trì, tổ chức phối hợp với các địa phương xây dựng phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (có tính đến thuế VAT) được đầu tư từ ngân

sách nhà nước trên địa bàn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội, đặc điểm văn hóa vùng miền, đảm bảo chi phí hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn tại địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố định kỳ hàng năm kiểm tra việc thực hiện đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải theo quy hoạch, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, tổng hợp, cung cấp thông tin về chi tiêu thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện điều chỉnh từ phí vệ sinh sang giá dịch vụ vệ sinh môi trường theo quy định của Luật giá.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Nghiên cứu, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế khuyến khích các hình thức đầu tư cho lĩnh vực liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý chất thải rắn kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

c) Tham mưu về bố trí vốn ngân sách cho các kế hoạch quản lý chất thải rắn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Theo dõi, đôn đốc tiến độ đầu tư các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với các hạng mục công trình tái chế chất thải, góp phần giảm thiểu chất thải chôn lấp, tiết kiệm tài nguyên theo đúng chứng nhận đầu tư được cấp.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Thẩm định công nghệ, thiết bị đối với các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng lựa chọn công nghệ xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

b) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới trong việc xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến phù hợp với địa phương trong công tác thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý triệt để chất thải, giảm thiểu khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phải chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất, bảo đảm vệ sinh môi trường.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Đưa hoạt động bảo vệ môi trường, đặc biệt là hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt là tiêu chí cần tiếp tục cải thiện để nâng cao chất lượng môi trường sau khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

7. Các sở, ban, ngành khác có liên quan:

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, thanh tra việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, giải quyết các vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

c) Thường xuyên tuyên truyền, vận động bằng các hình thức thiết thực, hiệu quả đến mọi người dân cùng hưởng ứng, tham gia và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn sinh hoạt nói riêng.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên phối hợp với chính quyền các cấp tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường, giám sát việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt; vận động nhân dân thực hiện việc phân loại chất thải tại nguồn, đổ rác đúng thời gian, đúng nơi quy định; phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Hàng năm, tổ chức điều tra, đánh giá lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

2. Đầu tư, khuyến khích xã hội hóa và quản lý quá trình đầu tư cho thu gom, vận chuyển, xây dựng công trình xử lý chất thải rắn trên địa bàn.

3. Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Chủ động nguồn lực để đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với quy hoạch phát triển của địa phương.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân tích cực vệ sinh môi trường và nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

6. Lựa chọn đơn vị có năng lực để tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn. Tùy theo năng lực thu gom, vận chuyển và xử lý của các đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoặc các chủ phát sinh chất

thải rắn sinh hoạt ký hợp đồng và thanh toán theo giá dịch vụ thu gom, vận chuyển hoặc bao gồm cả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn .

7. Giám sát và tổng hợp các chỉ tiêu về tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Định kỳ 06 tháng/lần (*chậm nhất trước ngày 15/6 và ngày 15/12 hàng năm*) báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung báo cáo theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Quản lý hoạt động thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại các thôn, làng, bản, xóm, tổ dân phố và các tổ chức tự quản về chất thải rắn sinh hoạt.

2. Phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện trong việc lựa chọn và xây dựng các điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đoàn thể cấp xã tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn; vận động nhân dân thực hiện việc phân loại chất thải tại nguồn, đổ rác đúng thời gian, đúng nơi quy định; phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn.

4. Kiểm tra việc chấp hành các quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý; đề xuất Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt hình thức tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với các xã nông thôn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội của từng địa phương.

5. Thực hiện công tác báo cáo định kỳ về tình hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn do mình quản lý theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm tham gia vào hoạt động thu gom và thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (*các tổ chức, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*) có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện các quy định theo Điều 18 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và một số quy định cụ thể như sau:

1. Thu gom, quét dọn hàng ngày chất thải rắn sinh hoạt trên đường, hè phố, nơi công cộng. Trong trường hợp trên đường, hè phố, nơi công cộng có đất, cát, phế thải xây dựng hoặc chất thải sinh hoạt rơi vãi làm mất vệ sinh và mất an toàn giao thông, phải chủ động khắc phục ngay khi kiểm tra hoặc có thông tin phát hiện.

2. Các quy định tại Điều 6 của Quy định này.

3. Chỉ ký hợp đồng với chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có đủ năng lực theo quy định của chính quyền địa phương và đáp ứng các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo định kỳ 06 tháng/lần (*chậm nhất trước ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm*) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đơn vị chủ quản dịch vụ), Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. Nội dung báo cáo theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hoàn thành hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tổ chức quản lý vận hành cơ sở, giám sát chất thải, các sự cố môi trường và một số nội dung yêu cầu khác theo quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

2. Báo cáo định kỳ 06 tháng/lần (*chậm nhất trước ngày 10/6 và ngày 10/12 hàng năm*) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đơn vị chủ quản trong hợp đồng dịch vụ), Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. Nội dung báo cáo theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

3. Lập phương án giá trình Sở Xây dựng thẩm định về định mức kinh tế, kỹ thuật trình Sở Tài chính thẩm định phương án giá trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ tại Quy định này, hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, tuyên truyền nội dung Quy định này đến các tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên:

a) Tăng cường vai trò trong công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường nói chung, quản lý chất thải rắn nông thôn nói riêng.

b) Chủ trì, phối hợp xây dựng các phong trào thi đua gắn liền hoạt động bảo vệ môi trường; triển khai, nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các đơn vị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

PHỤ LỤC I

Mẫu báo cáo tình hình quản lý chất thải rắn sinh hoạt của UBND cấp huyện
(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

ỦY BAN NHÂN DÂN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
(Từ ngày tháng..... đến ngày tháng năm 20.....)

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

- 1. Tình hình chung về phát sinh chất thải rắn sinh hoạt:
- 2. Tình hình chung về hoạt động của các chủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt có cơ sở trên địa bàn huyện:

(Kèm theo các phụ lục đính kèm tại mẫu số 01, 02)

- 3. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:
- 4. Các vấn đề khác:
- 5. Kết luận và kiến nghị:/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu:

TM. UBND ...
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 01:

**Phụ lục Thống kê chất thải rắn sinh hoạt theo các chủ thu gom, vận chuyển;
chủ xử lý trên địa bàn**

TT	Chủ thu gom, vận chuyển và xử lý	Số lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh(tấn/năm)	Số lượng thu gom, vận chuyển và xử lý (tấn/năm)	Số lượng thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT	Ghi chú
1	Chủ thu gom, vận chuyển				
2	Chủ xử lý				
3	Tổng số lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý				
4					

Mẫu số 02:

Phụ lục Thống kê thiết bị thu gom, vận chuyển trên địa bàn

TT	Thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Xe chuyên dụng		
2	Xe tải, xe thô sơ		
3	Xe đẩy tay		
4	Xe tự chế		
5	Thùng đựng rác		
6		

PHỤ LỤC II**Mẫu báo cáo tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của Chủ thu gom, vận chuyển**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT.

(Từ ngày tháng..... đến ngày tháng năm 20.....)

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện/thành phố.

1. Thông tin chung:

Tên chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Hợp đồng dịch vụ/giao kế hoạch/đặt hàng của cơ quan chức năng:

Hợp đồng ký kết với cơ sở xử lý chất thải rắn được cơ quan chức năng cấp Giấy xác nhận bảo đảm yêu cầu BVMT (ghi cụ thể Giấy xác nhận):

2. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong năm vừa qua:

- Phạm vi thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn mà đơn vị thực hiện *(bao nhiêu thôn/xã/phường/thị trấn trên tổng số đơn vị hành chính của huyện/hành phố?)*

- Tần suất thu gom, vận chuyển đối với chất thải rắn sinh hoạt của các khu vực như thế nào? *(Thời gian/lần)*

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn (..... tấn/ngày).

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt so với lượng phát sinh *(khoảng %)*.

- Khái quát về tình hình phân loại các nguồn phát sinh chất thải rắn trên địa bàn *(đã phân loại chưa? Phân loại như thế nào? Ước tính % được phân loại?)*.

- Nguồn kinh phí để đơn vị hoạt động:

- + Từ nguồn thu phí vệ sinh các hộ gia đình: đồng.
- + Từ hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển: đồng.
- + Từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của địa phương bù đắp:đồng.
- + Nguồn xã hội hóa khác:đồng.

(Kèm theo các phụ lục đính kèm tại mẫu số 03, 04)

3. Kế hoạch hoạt động trong năm tới:

4. Các vấn đề khác:

(Việc thực hiện các kế hoạch: Sửa chữa, bảo trì và vệ sinh các thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển; đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và công nhân thu gom, vận chuyển; tổ chức khám chữa bệnh, trang bị bảo hộ lao động cho cán bộ quản lý và công nhân; quản lý, vận hành hệ thống GPS,...).

Cá nhân/Người có thẩm quyền ký
(Ký ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Mẫu số 03:**Phụ lục Tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và vận chuyển từ các hộ gia đình, cá nhân và khu vực công cộng:

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1	Hộ gia đình, cá nhân		
2	Khu vực công cộng		
	Tổng khối lượng		

2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và vận chuyển từ các tổ chức phát sinh chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

3. Thông tin về các chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận để xử lý chất thải rắn sinh hoạt do mình thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

Mẫu số 04:**Phụ lục Thống kê thiết bị thu gom, vận chuyển trên địa bàn**

TT	Thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Xe chuyên dụng		
2	Xe tải, xe thô sơ		
3	Xe đẩy tay		
4	Thùng đựng rác		
5	Xe tự chế		
6		

PHỤ LỤC III

Mẫu báo cáo tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Chủ xử lý
(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

(Từ ngày tháng..... đến ngày tháng năm 20.....)

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện/thành phố.

1. Thông tin chung:

Tên chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Địa chỉ văn phòng:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Địa điểm thực hiện xử lý:

Các văn bản pháp lý liên quan đến năng lực xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

Hợp đồng dịch vụ/giao kế hoạch/đặt hàng của cơ quan chức năng

2. Tình hình chung về việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong năm báo cáo:

- Khái quát chung về phạm vi/địa bàn hoạt động, số lượng đơn vị hợp đồng xử lý, lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý, phương pháp xử lý...

- Nguồn kinh phí để đơn vị hoạt động:

+ Từ hợp đồng dịch vụ xử lý: (đồng).

+ Từ nguồn chi sự nghiệp môi trường của địa phương bù đắp:.... (đồng).

+ Nguồn xã hội hóa khác: (đồng).

(Kèm theo các phụ lục đính kèm tại mẫu số 05, 06, 07)

3. Kết quả thực hiện chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong năm:**4. Kế hoạch hoạt động trong kỳ báo cáo tới:****5. Các vấn đề khác:**

(Việc thực hiện kế hoạch: Kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ,...)/.

Cá nhân/Người có thẩm quyền ký
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Mẫu số 05:
Phụ lục Thống kê về chất thải

1. Số lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý:

Tên chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng số lượng			

2. Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

Tên chủ nguồn thải, chủ vận chuyển	Số lượng (kg)	Ghi chú
Chủ nguồn thải hợp đồng xử lý trực tiếp		
Chủ thu gom, vận chuyển		
Tổng số lượng		

Mẫu số 06:

Phụ lục Bản sao các kết quả phân tích liên quan đến chương trình giám sát môi trường, giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong kỳ báo cáo tới

Mẫu số 07:

Phụ lục Mẫu số giao nhận chất thải rắn sinh hoạt

Ngày, tháng, năm bàn giao chất thải	Lượng chất thải bàn giao (kg)				Người giao (ký ghi rõ họ và tên)	Người nhận (ký ghi rõ họ và tên)
	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng/túi hoặc hộp,...	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Cộng						